

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HOÀNG PHÁT**

## **CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

### **1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HOÀNG PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INVESTMENT AND DEVELOPMENT CONSULTANCY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HOANG PHAT INVEST CONS., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109849296

**3. Ngày thành lập:** 08/12/2021

### **4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tổ dân phố số 1, Thị Trấn Phúc Thọ, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0966686836

Fax: 0246.3262666

Email:

Website:

### **5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| <b>STT</b> | <b>Tên ngành</b>                                                                                                                   | <b>Mã ngành</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.         | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                              | 4322            |
| 2.         | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                     | 4330            |
| 3.         | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                | 4390            |
| 4.         | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                                                                  | 4511            |
| 5.         | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                        | 4512            |
| 6.         | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                                                                                    | 4513            |
| 7.         | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                     | 4520            |
| 8.         | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                | 4610            |
| 9.         | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                | 4651            |
| 10.        | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                 | 4652            |
| 11.        | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                    | 4659            |
| 12.        | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                       | 4661            |
| 13.        | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ loại nhà nước cấm)                                                                        | 4662            |
| 14.        | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                            | 4663            |
| 15.        | Khai thác quặng sắt (trừ loại nhà nước cấm)                                                                                        | 0710            |
| 16.        | Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ tư vấn, môi giới và quản lý bất động sản | 6820            |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế máy móc và thiết bị;<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản;<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; | 7110        |
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế kết cấu công trình;<br>- Thiết kế cơ - điện công trình;<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;            | 7410        |
| 19. | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                            | 0722        |
| 20. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0810(Chính) |
| 21. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4911        |
| 22. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4912        |
| 23. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933        |
| 24. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa ven biển và viễn dương;                                                                                                                                           | 5222        |
| 26. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động điều hành hành khách đi, đến tại ga hàng không                                                                                                                                                               | 5223        |
| 27. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường bộ;<br>- Hoạt động của các bến, bãi ô tô, điểm bốc xếp hàng hóa                                                                                          | 5225        |
| 29. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510        |
| 30. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5590        |
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610        |
| 32. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5630        |
| 33. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3600        |
| 34. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4101        |
| 35. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4102        |
| 36. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4211        |
| 37. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4212        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 39. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 41. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 42. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 46. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 48. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 4.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức         | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐỖ THỊ THU HIỀN | Tổ dân phố số 2, Thị trấn Phúc Thọ, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 432.000    | 4.320.000.000         | 90,000    | 001190028014                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                | Tổng số                   | 432.000    | 4.320.000.000         | 90,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                |                           |        |             |       |                  |
|---|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|------------------|
| 2 | NGUYỄN THẾ VINH | Tổ dân phố số 3, Thị trấn Phúc Thọ, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 24.000 | 240.000.000 | 5,000 | 0010800022<br>41 |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                | Tổng số                   | 24.000 | 240.000.000 | 5,000 |                  |
|   |                 |                                                                                |                           |        |             |       |                  |
| 3 | TÔ VĨNH LINH    | Tổ dân phố số 1, Thị trấn Phúc Thọ, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 24.000 | 240.000.000 | 5,000 | 0010870446<br>74 |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |                  |
|   |                 |                                                                                | Tổng số                   | 24.000 | 240.000.000 | 5,000 |                  |
|   |                 |                                                                                |                           |        |             |       |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TÔ VĨNH LINH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/01/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001087044674

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố số 1, Thị trấn Phúc Thọ, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố số 1, Thị trấn Phúc Thọ, Huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội